# TEST - Level1

Casual Conversation
need to write and read 10 or more sentences

Bài Thi cấp1: Xã Giao thông thường
Cần viết và đọc được 10 câu trở lên

**ESL Test** (Thi Lớp Tiếng Anh) Tên (name) _____ngày (date)_____

1. Rất vui gặp bạn hôm nay. Tôi đã đi bộ chậm rãi đến đây.

2. Mời vào. Mời ngồi. Hãy tự nhiên thoải mái.

3. Có nhiều cây cối đẹp trong xóm của chúng ta.

4. Trời tốt và có nắng. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.

5. Bạn thích nước hay trà nóng?

6. Tôi đói bụng quá. Cám ơn bạn cho bữa ăn sáng.

7. Bây giờ là 7 giờ rưỡi sáng. Chúng ta phải rời bây giờ.

8. Tôi sẽ đi San Diego mùa hè này. Ở đó luôn luôn mát mẻ.

9. Tôi sẽ không đi nghỉ hè. Tôi sẽ tiết kiệm tiền để mua xe.

10. Tôi sẽ lái xe đưa bạn về nhà. Hẹn gặp ngày mai.

11. Bạn mua trà ở đâu?

12. Tôi thường mua trà trên Amazon.

13. Mấy giờ vậy? Đừng quên cái giỏ của bạn.

14. Bạn thích pizza hay burger?

15. Hôm nay tôi thích pizza hơn. Tôi đã ăn burger hôm qua.

16. Tại sao bạn đang uống nước?.

17. Tôi đã ăn nhiều pizza cho buổi ăn trưa. Bây giờ tôi khát.

18. Bánh mì trông thấy ngon.

19. Tôi sẽ nộp đơn xin công việc làm ở đây mùa hè này.

20. Năm trước họ đã trả $16 một giờ. Năm nay họ trả $18.50 một giờ. Năm sau họ sẽ trả $19 một giờ.

**ESL Class REVIEW** (Bài ôn Lớp Tiếng Anh

1. Rất vui gặp bạn hôm nay. Tôi đã đi bộ chậm rãi đến đây.

2. Mời vào. Mời ngồi.  Hãy tự nhiên thoải mái.

3. Có nhiều cây cối đẹp trong xóm của chúng ta.

4. Trời tốt và có nắng. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.

5. Bạn thích nước hay trà nóng?

6. Tôi đói bụng quá. Cám ơn bạn cho bữa ăn sáng.

7. Bây giờ là 7 giờ rưỡi sáng. Chúng ta phải rời bây giờ.

8. Tôi sẽ đi San Diego mùa hè này. Ở đó luôn luôn mát mẻ.

9. Tôi sẽ không đi nghỉ hè. Tôi sẽ tiết kiệm tiền để mua xe.

10. Tôi sẽ lái xe đưa bạn về nhà. Hẹn gặp ngày mai.

1.  It is nice to see you. Nice to see you. Nice to meet you. I am happy to see you. I walked here slowly.  I walked slowly here. I slowly walked here.

2. Please come in. Come inside. Please sit. Please have a seat. Please take a seat. Make yourself comfortable. Be comfortable.

3. There are many beautiful trees in our neighborhood.  Our neighborhood has many beautiful trees.  The trees are beautiful in our neighborhood.

4. It is nice and sunny.  Today is nicer than yesterday. It is better than yesterday. The weather is nicer than yesterday.

5. Would you like water or hot tea. Do you like water or hot tea?

6. I am so hungry. I am very hungry. Thank you for the breakfast. Thanks for the food this morning. Thanks for making me breakfast.

7. It is 7:30am. We have to leave now.  We must go now.
8. I will go to San Diego this summer.  It is always cool there.
9. I will not take a vacation this summer. I will save money to buy a car.
10. I will drive you home. See you tomorrow.  I hope to see you tomorrow.

**ESL Class REVIEW** (Bài ôn Lớp Tiếng Anh

1. Rất vui gặp bạn hôm nay. Tôi đã đi bộ chậm rãi đến đây.

2. Mời vào. Mời ngồi.  Hãy tự nhiên thoải mái.

3. Có nhiều cây cối đẹp trong xóm của chúng ta.

4. Trời tốt và có nắng. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.

5. Bạn thích nước hay trà nóng?

6. Tôi đói bụng quá. Cám ơn bạn cho bữa ăn sáng.

7. Bây giờ là 7 giờ rưỡi sáng. Chúng ta phải rời bây giờ.

8. Tôi sẽ đi San Diego mùa hè này. Ở đó luôn luôn mát mẻ.

9. Tôi sẽ không đi nghỉ hè. Tôi sẽ tiết kiệm tiền để mua xe.

10. Tôi sẽ lái xe đưa bạn về nhà. Hẹn gặp ngày mai.

1.  It is nice to see you. Nice to see you. Nice to meet you. I am happy to see you. I walked here slowly.  I walked slowly here. I slowly walked here.

2. Please come in. Come inside. Please sit. Please have a seat. Please take a seat. Make yourself comfortable. Be comfortable.

3. There are many beautiful trees in our neighborhood.  Our neighborhood has many beautiful trees.  The trees are beautiful in our neighborhood.

4. It is nice and sunny.  Today is nicer than yesterday. It is better than yesterday. The weather is nicer than yesterday.

5. Would you like water or hot tea. Do you like water or hot tea?

6. I am so hungry. I am very hungry. Thank you for the breakfast. Thanks for the food this morning. Thanks for making me breakfast.

7. It is 7:30am. We have to leave now.  We must go now.
8. I will go to San Diego this summer.  It is always cool there.
9. I will not take a vacation this summer. I will save money to buy a car.
10. I will drive you home. See you tomorrow.  I hope to see you tomorrow.

**ESL Class REVIEW** (Bài ôn Lớp Tiếng Anh)

11. Bạn mua trà ở đâu?

12. Tôi thường mua trà trên Amazon.

13. Mấy giờ vậy? Đừng quên cái giỏ của bạn.

14. Bạn thích pizza hay burger?

15. Hôm nay tôi thích pizza hơn. Tôi đã ăn burger hôm qua.

16. Tại sao bạn đang uống nước?.

17. Tôi đã ăn nhiều pizza cho buổi ăn trưa. Bây giờ tôi khát.

18. Bánh mì trông thấy ngon.

19. Tôi sẽ nộp đơn xin công việc làm ở đây mùa hè này.

20. Năm trước họ trả $16 một giờ. Năm nay họ trả $18.50 một giờ. Năm sau họ sẽ trả $19 một giờ.

11. Where do you buy tea? Where do you get tea?

12. I usually buy tea on Amazon. I normally get tea from Amazon.

13. What time is it? What's the time? Do not forget your bag. Don't forget your bag.

14. Would you like pizza or burger? Do you like pizza or burger? Do you prefer pizza or burger?

15. I would like pizza today. I like pizza today. Today I prefer pizza. I ate burger yesterday. I had burger yesterday.

16. Why are you drinking water?

17. I ate a lot of pizza for lunch. I had a lot of pizza at lunch. Now I am thirsty.

18. The bread looks delicious. The bread is delicious. The bread seems delicious.

19. I will apply for a job here this summer. I am going to apply for a job here this summer.

20. Last year they paid $16 per hour. This year they pay $18.50 per hour. Next year they will pay $19 per hour. They are going to pay $19 per hour next year.

**ESL Class REVIEW** (Bài ôn Lớp Tiếng Anh)

11. Bạn mua trà ở đâu?

12. Tôi thường mua trà trên Amazon.

13. Mấy giờ vậy? Đừng quên cái giỏ của bạn.

14. Bạn thích pizza hay burger?

15. Hôm nay tôi thích pizza hơn. Tôi đã ăn burger hôm qua.

16. Tại sao bạn đang uống nước?.

17. Tôi đã ăn nhiều pizza cho buổi ăn trưa. Bây giờ tôi khát.

18. Bánh mì trông thấy ngon.

19. Tôi sẽ nộp đơn xin công việc làm ở đây mùa hè này.

20. Năm trước họ trả $16 một giờ. Năm nay họ trả $18.50 một giờ. Năm sau họ sẽ trả $19 một giờ.

11. Where do you buy tea? Where do you get tea?

12. I usually buy tea on Amazon. I normally get tea from Amazon.

13. What time is it? What's the time? Do not forget your bag. Don't forget your bag.

14. Would you like pizza or burger? Do you like pizza or burger? Do you prefer pizza or burger?

15. I would like pizza today. I like pizza today. Today I prefer pizza. I ate burger yesterday. I had burger yesterday.

16. Why are you drinking water?

17. I ate a lot of pizza for lunch. I had a lot of pizza at lunch. Now I am thirsty.

18. The bread looks delicious. The bread is delicious. The bread seems delicious.

19. I will apply for a job here this summer. I am going to apply for a job here this summer.

20. Last year they paid $16 per hour. This year they pay $18.50 per hour. Next year they will pay $19 per hour. They are going to pay $19 per hour next year.